

Số: 2512 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
bán niên năm 2026 đã soát xét

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét

- Báo cáo tài chính riêng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét 6 tháng năm 2026):

Có ☐

Không ☒

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/8/2026 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét.
- Công văn số 2504/CHP-TCKT ngày 28/8/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Quân

Số: 126 /NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét
của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-CHP ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2497/TTr-CHP ngày 27/8/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 169/THYK-HĐQT ngày 28/8/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 2497/TTr-CHP ngày 27/8/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận: 

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 55



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Lê Đông	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0304 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận tạm tăng các tài sản và nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải trước đây (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam.

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan sẽ được Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận ngoại trừ với cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến việc (i) kiểm toán viên không có đủ cơ sở để xác định các chi phí liên quan đến việc sử dụng các cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại cảng Chùa Vẽ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, và (ii) kiểm toán viên không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá ảnh hưởng của việc chưa có phê duyệt chính thức của cơ quan quản lý về hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến: (i) việc ghi nhận chính thức tài sản và chi phí của cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại cảng Chùa Vẽ sẽ được thực hiện vào thời điểm cơ quan quản lý nhà nước quyết định hình thức quản lý đối với các tài sản này, và (ii) khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan quản lý về hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.388.207.480.929	3.069.783.422.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	555.903.920.587	390.290.204.796
1. Tiền	111		201.767.276.752	188.190.204.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		354.136.643.835	202.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.681.504.848.606	1.570.260.515.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.681.504.848.606	1.570.260.515.840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.577.385.407	634.527.682.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	298.969.418.247	260.234.096.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	152.954.802.882	81.010.186.734
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	258.302.588.084	332.423.379.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(40.649.423.806)	(39.139.979.712)
IV. Hàng tồn kho	140	12	137.686.419.899	127.433.056.745
1. Hàng tồn kho	141		137.686.419.899	127.433.056.745
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		343.534.906.430	347.271.962.137
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	61.741.774.105	29.299.441.994
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		278.446.552.371	313.421.280.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	3.346.579.954	4.551.240.022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.851.002.566.368	6.844.008.559.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.486.000	51.986.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	44.486.000	51.986.000
II. Tài sản cố định	220		1.708.871.757.385	1.517.726.002.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.699.889.664.820	1.507.523.132.370
- Nguyên giá	222		6.936.205.450.287	6.491.986.052.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.236.315.785.467)	(4.984.462.919.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.982.092.565	10.202.869.686
- Nguyên giá	228		50.702.800.051	50.553.800.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.720.707.486)	(40.350.930.365)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	3.112.892.081.905	2.581.950.157.136
- Nguyên giá	241		3.197.217.313.296	2.777.074.580.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(84.325.231.391)	(195.124.423.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	164.957.583.224	1.292.106.498.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		164.957.583.224	1.292.106.498.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	1.773.932.818.916	1.362.557.417.618
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.772.252.818.916	1.360.877.417.618
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.181.131.012	2.181.131.012
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(501.131.012)	(501.131.012)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		90.303.838.938	89.616.498.500
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	77.528.004.484	75.467.302.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	21	12.775.834.454	14.149.195.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.239.210.047.297	9.913.791.982.405

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.112.249.984.437	3.096.910.334.460
I. Nợ ngắn hạn	310		1.309.375.280.676	1.251.334.656.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	178.316.766.162	355.409.941.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.998.882.735	8.601.618.474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	296.713.794.980	2.441.084.980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	182.267.319.818	245.661.996.946
5. Phải trả người lao động	315		141.972.895.287	223.040.036.504
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	276.875.015.783	245.681.607.927
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	26	2.741.299.470	2.730.857.220
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	90.452.708.588	99.219.074.763
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	23.130.873.266	24.562.190.653
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.905.724.587	43.986.246.894
II. Nợ dài hạn	330		1.802.874.703.761	1.845.575.678.269
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	26	115.766.257.437	95.307.634.428
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	1.683.786.854.721	1.747.193.557.470
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	21	3.321.591.603	3.074.486.371

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	7.126.960.062.860	6.816.881.647.945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(166.066.396)	(166.066.396)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.543.979.727	52.543.979.727
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.573.993.342.057	2.104.600.026.656
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.069.411.741.874	1.212.061.506.690
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		334.688.627.616	391.368.736.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		734.723.114.258	820.692.770.648
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		774.878.756.707	791.543.892.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.239.210.047.297	9.913.791.982.405

Nguyễn Thị Quyên
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	765.225.962.714	703.657.748.842
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		929.341.076.173	532.211.085.875
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	71.049.400.616	32.954.164.102
6. Chi phí tài chính	23	34	43.053.181.006	17.115.478.645
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		34.608.583.696	2.295.124.529
7. Chi phí bán hàng	25		-	274.412.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	131.299.339.368	100.104.087.674
9. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27		157.449.228.455	27.721.876.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		983.487.184.870	475.393.148.177
11. Thu nhập khác	31	36	29.872.952.445	50.945.291.471
12. Chi phí khác	32		2.260.517.178	532.944.569
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.612.435.267	50.412.346.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.011.099.620.137	525.805.495.079
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	172.928.935.468	109.142.822.256
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	1.620.466.444	655.721.166
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		836.550.218.225	416.006.951.657
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		734.723.114.258	335.107.191.675
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		101.827.103.967	80.899.759.982
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		835

Nguyễn Thị Quyên
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.011.099.620.137	525.805.495.079
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	151.566.811.462	116.400.499.456
Các khoản dự phòng	03	1.509.444.094	(17.352.673.074)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.729.168.704)	12.770.487.198
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(160.948.541.478)	(54.844.782.711)
Chi phí đi vay	06	34.608.583.696	2.295.124.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.034.106.749.207	585.074.150.477
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(133.556.998.699)	15.565.540.661
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.253.363.154)	(858.848.980)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.525.463.419	(274.213.874.597)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(34.503.033.761)	20.675.562.183
Chi phí đi vay đã trả	14	(23.290.129.601)	(974.380.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249.888.787.588)	(50.859.632.373)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	127.700.000	62.940.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.406.222.307)	(106.796.736.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	568.861.377.516	187.674.719.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(492.328.395.778)	(1.386.162.818.978)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.619.000.000	1.352.951.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.544.200.000.000)	(1.287.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.441.300.000.000	1.246.906.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.757.200.000)	(36.730.729.805)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.421.675.880	78.665.241.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(526.944.919.898)	(1.383.069.355.505)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	-	500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.299.287.490	1.792.776.378.957
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.887.648.949)	(560.898.734.555)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.160.000.000)	(137.081.200.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.251.638.541	1.095.296.443.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	165.168.096.159	(100.098.191.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	390.290.204.796	493.962.154.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	445.619.632	(350.800.971)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	555.903.920.587	393.513.161.926

Nguyễn Thị Quyên
Người lập biểu

Đào Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hoá và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2014, thay đổi lần thứ 14 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán là PHP.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.239).

Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cảng biển, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hoá, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá, kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển, sửa chữa container

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và kinh doanh kho vận
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	60,28%	60,28%	Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản giao nhận vận tải hàng hoá; Hoạt động lai dắt, trực vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	Số 03 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Dịch vụ xếp dỡ giao nhận hàng hoá; Kinh doanh kho bãi; Trung chuyển và lưu trữ hàng hoá; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23, đường Lương Khánh Thiện, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khoẻ và cấp giấy chứng nhận sức khoẻ; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng	Số 05 Cù Chính Lan, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	90,00%	90,00%	Giáo dục nghề nghiệp các nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng.
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Số 03 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	30,52%	30,52%	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 13 đường Nguyễn Trãi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	27,61%	27,61%	Xây dựng công trình và vận tải đường bộ
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	38,81%	38,81%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng (i)	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Thành phố Hải Phòng	32,24%	32,24%	Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển, kho bãi, bốc xếp hàng hoá, đại lý tàu biển, vận tải biển
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	Số 1 đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh	25,00%	25,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Số 79 Đoàn Như Hải, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hoá
Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ (iii)	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	24,99%	50,00%	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hoá
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Lô đất KB2.3 và KB 3.3, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	Logistics và vận tải hàng hoá, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	Lô CN2A Khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng	28,75%	37,5%	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hoá
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng	Khu phố Đôn Lương, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

(i) Công ty đã tạm dừng hoạt động từ năm 2018.

(ii) Công ty đã tạm dừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(iii) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Công ty).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và được phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 44 dưới đây.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 7 năm 2014).

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 44.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 13
Khác	8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm các cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét; tiền thuê đất chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét thể hiện chi phí sửa chữa, nạo vét thường xuyên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán và phần lãi chưa thực hiện khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ vào công ty liên doanh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó. Đối với phần lãi chưa thực hiện khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ vào công ty liên doanh, doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khấu hao của tài sản đi góp vốn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 14, số 15 và số 16)

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu khác (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	348.735.791	493.778.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	201.418.540.961	187.696.426.771
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	148.865.424.717	112.091.081.057
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.262.454.739	6.109.774.218
Các ngân hàng khác	40.290.661.505	69.495.571.496
Tương đương tiền (i)	354.136.643.835	202.100.000.000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	148.000.000.000	71.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	130.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.000.000.000	30.000.000.000
Các ngân hàng khác	6.136.643.835	66.600.000.000
	555.903.920.587	390.290.204.796

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,0%/năm đến 4,75%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	428.000.000.000	428.000.000.000	-	384.000.000.000	384.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	424.282.737.502	424.282.737.502	-	403.582.737.502	403.582.737.502	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	342.000.000.000	342.000.000.000	-	562.000.000.000	562.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	205.000.000.000	205.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	254.950.000.000	254.950.000.000	-	175.750.000.000	175.750.000.000	-
Lãi dự thu	27.272.111.104	27.272.111.104	-	18.927.778.338	18.927.778.338	-
	1.681.504.848.606	1.681.504.848.606	-	1.570.260.515.840	1.570.260.515.840	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,8%/năm đến 7,6%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu kỳ	Góp vốn	Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh khác	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	34.578.028.522	-	2.441.516.569	(907.052.806)	36.112.492.285
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.622.499.382	-	468.626.869	-	26.091.126.251
Công ty Cổ phần HPH Logistics	15.346.710.801	-	1.656.853.891	(2.733.683.256)	14.269.881.436
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	541.645.221	-	(190.741.290)	1.886.400.000	2.237.303.931
Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ	170.661.098.874	-	43.900.104.544	-	214.561.203.418
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	24.861.836.361	-	3.928.638.281	(7.116.120.001)	21.674.354.641
Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) (i)	84.433.441.461	15.757.200.000	(1.517.316.680)	184.717	98.673.509.498
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng (ii)	1.004.832.156.996	248.018.776.153	106.761.546.271	(979.531.964)	1.358.632.947.456
	1.360.877.417.618	263.775.976.153	157.449.228.455	(9.849.803.310)	1.772.252.818.916

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018	Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014	Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD, trong đó Công ty góp 4.000.000 USD, tương ứng 20% vốn điều lệ. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện 4 lần góp vốn với tổng số tiền 4.000.000 USD.		
(ii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên ngày 02 tháng 5 năm 2024 với Công ty Global Terminal Limited S.À.R.L về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp là 1.238.112.773.242 VND, trong đó góp bằng tiền là 1.314.929.805 VND và phần còn lại được góp bằng tài sản. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc góp vốn bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 14, số 15), đồng thời chuyển giao nghĩa vụ nợ vay (Thuyết minh số 25) và ghi nhận thu nhập từ việc đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (Thuyết minh số 36).		
Việc định giá tài sản góp vốn được thực hiện theo nguyên tắc đã được thống nhất tại Thỏa thuận thành viên, theo đó, giá trị tài sản góp vốn sẽ được xác định lại và phê duyệt của các bên sau khi “Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” được quyết toán hoàn thành.		
Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.		

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Maersk A/S	23.781.003.261	-	19.150.108.288	-
SITC Container Lines Co. Ltd	23.813.228.721	-	31.175.891.730	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	237.967.968.787	(40.249.179.445)	195.652.248.500	(38.461.443.585)
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	13.407.217.478	-	14.255.848.290	-
	298.969.418.247	(40.249.179.445)	260.234.096.808	(38.461.443.585)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sany Marine Heavy Industry Co.,Ltd	102.171.179.600	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam	29.484.000.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng Thành Đông	6.165.867.820	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Bình Minh	3.934.739.487	47.121.457.607
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	11.703.000.000
Khác	11.199.015.975	22.185.729.127
	152.954.802.882	81.010.186.734

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khoản tạm nộp khấu hao và lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (i)	194.218.263.761	-	194.218.263.761	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	30.511.419.254	-
- Tạm ứng	717.043.460	-	440.154.687	-
- Ký cược, ký quỹ	1.635.000.000	-	44.245.575.000	-
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hoá đơn	15.148.930.032	-	19.006.933.807	-
- Phải thu khác	46.583.350.831	(400.244.361)	44.001.032.596	(400.244.361)
Trong đó:				
Phải thu khác với bên liên quan (Thuyết minh số 41)	-	-	30.511.419.254	-
	258.302.588.084	(400.244.361)	332.423.379.105	(400.244.361)
b. Dài hạn				
- Phải thu khác	44.486.000	-	51.986.000	-
	44.486.000	-	51.986.000	-

- (i) Thể hiện khoản tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí khấu hao và lãi vay của cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại Bến cảng Chùa Vẽ trong giai đoạn từ năm 2014 (giai đoạn thực hiện cổ phần hóa) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc nộp ngân sách được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03 tháng 4 năm 2020 (Thuyết minh số 39).

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	Trên 3 năm	9.930.305.723	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	Trên 3 năm	6.628.866.818	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	-	Trên 3 năm	5.050.795.970	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô	3.713.511.896	-	Trên 3 năm	3.713.511.896	-	Trên 3 năm
Cảng Hải Phòng Khác	20.412.321.036	5.086.377.637	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	16.173.998.628	2.357.499.323	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	45.735.801.443	5.086.377.637		41.497.479.035	2.357.499.323	



12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116.320.250.671	-	103.126.039.002	-
Công cụ, dụng cụ	17.155.949.619	-	17.228.482.716	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.200.000	-	252.630.000	-
Hàng hoá	3.962.019.609	-	6.825.905.027	-
	137.686.419.899	-	127.433.056.745	-

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.446.503.930	5.293.461.741
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.695.130.076	11.030.398.430
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nạo vét	43.140.334.007	8.505.586.583
Các khoản khác	8.459.806.092	4.469.995.240
	61.741.774.105	29.299.441.994
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	27.002.882.634	34.855.735.240
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.114.836.315	15.735.703.008
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ (i)	23.744.934.850	24.126.890.908
Các khoản khác	4.665.350.685	748.973.678
	77.528.004.484	75.467.302.834

- (i) Thể hiện chi phí thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTD - MP ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Công ty) với diện tích thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2057.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.943.027.401.543	851.817.892.093	131.980.205.725	3.565.034.152.703	126.400.000	6.491.986.052.064
Mua trong kỳ	314.614.198	56.798.135	35.378.181.339	479.446.053.941	-	515.195.647.613
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	86.307.781	-	-	91.966.296.451	1.009.341.008	93.061.945.240
Phân loại lại	305.462.591.516	-	126.400.000	-	(126.400.000)	305.462.591.516
Thanh lý, nhượng bán	(429.445.254)	-	-	(8.833.602.672)	-	(9.263.047.926)
Giảm do góp vốn đầu tư	-	-	(19.523.687.579)	(440.714.050.641)	-	(460.237.738.220)
Số dư cuối kỳ	2.248.461.469.784	851.874.690.228	147.961.099.485	3.686.898.849.782	1.009.341.008	6.936.205.450.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.314.217.887.381	689.361.102.923	85.409.896.219	2.895.474.033.171	-	4.984.462.919.694
Khấu hao trong kỳ	25.845.484.909	14.575.253.659	5.702.664.459	53.311.095.522	21.027.938	99.455.526.487
Phân loại lại	161.540.700.235	-	-	-	-	161.540.700.235
Thanh lý, nhượng bán	(309.758.277)	-	-	(8.833.602.672)	-	(9.143.360.949)
Số dư cuối kỳ	1.501.294.314.248	703.936.356.582	91.112.560.678	2.939.951.526.021	21.027.938	5.236.315.785.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	628.809.514.162	162.456.789.170	46.570.309.506	669.560.119.532	126.400.000	1.507.523.132.370
Tại ngày cuối kỳ	747.167.155.536	147.938.333.646	56.848.538.807	746.947.323.761	988.313.070	1.699.889.664.820

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.790.509.789.353 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.661.958.598.663 VND).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 91.193.611.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND).

Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình “Nhà cửa và vật kiến trúc” đối với cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cùng các gói thiết bị liên quan, với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 129,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 133,81 tỷ VND). Hiện nay, công tác quản lý và khai thác các tài sản này vẫn còn một số vướng mắc cần tiếp tục được xử lý (Thuyết minh số 39).

Từ năm 2024, Công ty thực hiện trích khấu hao tạm thời đối với cầu cảng số 4, số 5 theo Nghị quyết số 168/NQ-CHP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với mức khấu hao tạm tính 8,33 tỷ VND/năm.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	50.553.800.051
Tăng trong kỳ	25.123.777.761
Tăng khác	15.000.000
Giảm do góp vốn đầu tư	(24.989.777.761)
Số dư cuối kỳ	50.702.800.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	40.350.930.365
Khấu hao trong kỳ	1.369.777.121
Số dư cuối kỳ	41.720.707.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	10.202.869.686
Tại ngày cuối kỳ	8.982.092.565

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34.140.792.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.870.677.327 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)
Hệ thống phần mềm quản lý container	18.798.062.725

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.777.074.580.908
Tăng trong kỳ	725.605.323.904
Phân loại lại	(305.462.591.516)
Số dư cuối kỳ	3.197.217.313.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	195.124.423.772
Trích khấu hao trong kỳ	50.741.507.854
Phân loại lại	(161.540.700.235)
Số dư cuối kỳ	84.325.231.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.581.950.157.136
Tại ngày cuối kỳ	3.112.892.081.905

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của bất động sản đầu tư trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá (VND)
Bãi chứa hàng sau bên số 3 (Lạch Huyện)	832.494.158.875
Bến số 3, Cảng Lạch Huyện	771.557.904.317
Bến số 4, Cảng Lạch Huyện	736.894.814.143

Công ty đã thế chấp toàn bộ cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 25).

Doanh thu và chi phí từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30 và số 31.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng (i)	155.214.851.288	1.183.973.593.202
- Dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH	189.467.840	91.192.271.637
- Các dự án khác	9.553.264.096	16.940.633.803
	164.957.583.224	1.292.106.498.642

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 19.706.350.038 VND.

- (i) Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng được xây dựng với mục đích đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của Thành phố Hải Phòng. Dự án có tổng mức đầu tư là 6.946 tỷ VND với quy mô xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000 DWT và hệ thống hạ tầng cảng biển kèm theo.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, các hạng mục còn lại đang được hoàn thiện, đồng thời Công ty đang thực hiện các thủ tục phục vụ cho công tác nghiệm thu và bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng.

Công ty đã thế chấp toàn bộ Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 25).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	61.158.532.276	95.733.944.544
Phải trả cho các đối tượng khác	110.953.886.594	259.659.797.286
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 41)	6.204.347.292	16.200.000
	178.316.766.162	355.409.941.830

19. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải trả về cổ tức từ các năm trước	2.449.794.980	-
Phải trả về cổ tức năm nay	294.264.000.000	2.441.084.980
	296.713.794.980	2.441.084.980



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu /nộp trong kỳ	Số đã thực thu /nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Ngắn hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.486.628	-	-	2.486.628
Thuế thu nhập cá nhân	2.356.572.694	985.520.632	-	3.342.093.326
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.180.700	-	2.190.180.700	-
Thuế khác	2.000.000	-	-	2.000.000
	4.551.240.022	985.520.632	2.190.180.700	3.346.579.954
b. Các khoản phải trả				
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	7.426.639.373	55.623.815.444	57.939.409.823	5.111.044.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.883.663.579	172.928.935.468	249.888.787.588	111.923.811.459
Thuế thu nhập cá nhân	587.193.616	29.863.263.200	25.179.283.087	5.271.173.729
Tiền thuê đất tại Cảng Hoàng Diệu	48.764.500.378	12.656.914.958	1.460.125.700	59.961.289.636
Thuế khác	-	708.456.400	708.456.400	-
	245.661.996.946	271.781.385.470	335.176.062.598	182.267.319.818

21. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Chi phí lãi vay ODA liên quan đến dự án cầu cảng số 4, số 5, bãi container và gói thiết bị)	16.232.951.250	15.833.117.396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	(3.457.116.796)	(1.683.921.730)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.775.834.454	14.149.195.666

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.321.591.603	3.074.486.371
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.321.591.603	3.074.486.371

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả liên quan đến cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (i)	182.515.816.097	182.515.816.097
Lãi vay phải trả khác	62.512.060.791	51.193.606.696
Các khoản trích trước khác	31.847.138.895	11.972.185.134
	276.875.015.783	245.681.607.927

- (i) Chi phí lãi vay của khoản vay cho cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại bến Cảng Chùa Vẽ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182.515.816.097 VND (Thuyết minh số 39).

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
Kinh phí công đoàn	1.367.827.033	1.942.384.032
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	52.557.003	17.402.408
Tiền ăn ca	2.135.131.000	14.390.110.000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của Thành phố Hải Phòng (i)	73.656.708.400	73.656.708.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.240.485.152	9.212.469.923
	90.452.708.588	99.219.074.763

- (i) Căn cứ các Quyết định số 3983/QĐ-UBND và 3984/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND Quận Ngô Quyền về việc thu hồi đất; Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023, 4274/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023, 347/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của UBND Quận Ngô Quyền về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, UBND Quận Ngô Quyền (nay là UBND Phường Ngô Quyền) thực hiện chi trả cho Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng số tiền 331.269.792.422 VND để Công ty đảm bảo thực hiện việc di dời cảng Hoàng Diệu, trong đó số tiền đền bù di dời tài sản là 94.435.813.821 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư khoản chi phí đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu là 73.656.708.400 VND.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	24.562.190.653	24.562.190.653	12.230.901.183	13.662.218.570	23.130.873.266	23.130.873.266
Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả (i)	24.562.190.653	24.562.190.653	12.230.901.183	13.662.218.570	23.130.873.266	23.130.873.266
	24.562.190.653	24.562.190.653	12.230.901.183	13.662.218.570	23.130.873.266	23.130.873.266

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.771.755.748.123	1.771.755.748.123	234.299.287.490	299.137.307.626	1.706.917.727.987	1.706.917.727.987
Vay dài hạn ODA giai đoạn II (i)	101.360.799.540	101.360.799.540	-	15.858.212.371	85.502.587.169	85.502.587.169
Vay dài hạn ODA liên quan đến cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ (ii)	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung (ii)	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (iii)	30.120.105.250	30.120.105.250	-	103.827.899	30.016.277.351	30.016.277.351
Vay phục vụ xây dựng bến 3, 4 Cảng Lạch Huyện (iv)	1.256.944.612.746	1.256.944.612.746	234.299.287.490	283.175.267.356	1.208.068.632.880	1.208.068.632.880
	1.771.755.748.123	1.771.755.748.123	234.299.287.490	299.137.307.626	1.706.917.727.987	1.706.917.727.987
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	24.562.190.653	24.562.190.653	-	-	23.130.873.266	23.130.873.266

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21 tháng 12 năm 2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 548.998.450 JPY (tương đương 85.502.587.169 VND); Nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700 JPY (tương đương 23.130.873.266 VND).

- (ii) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Thuyết minh số 39).

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020.

Khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

- (iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 25772786/2024/HĐCVDADT ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng và Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (công ty con của Công ty).

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật, không bao gồm lãi vay phát sinh trong thời gian thực hiện dự án.

Lãi suất vay: Lãi suất được quy định theo hợp đồng và giấy nhận nợ.

Tài sản bảo đảm khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của khách hàng thuộc dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH (Thuyết minh số 14).

- (iv) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty với tổng hạn mức vay là 3.820.347.800.000 VND và không vượt quá 55% tổng vốn đầu tư dự án.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng.

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn (nợ gốc) đối với các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời hạn rút vốn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay trả hàng quý.



Tài sản bảo đảm khoản vay (Thuyết minh số 16 và số 17):

- Tất cả các công trình tọa lạc tại, hoặc gắn liền với khu đất (bao gồm cả công trình ngầm) cùng với tất cả các bất động sản khác được xây dựng, lắp đặt thêm, xây nối, thay thế, bổ sung, nâng cấp, cải tạo, tu bổ, sửa chữa gắn liền với hoặc tọa lạc tại khu đất; tất cả các quyền, lợi ích, khoản tiền thuê được phát sinh từ các tài sản trên.
- Máy móc thiết bị và toàn bộ các quyền của Công ty với tư cách là chủ đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi: quyền đòi nợ, các khoản phải thu; quyền yêu cầu thanh toán khác; quyền kinh doanh, khai thác, quản lý dự án đầu tư; quyền cho thuê, cho thuê lại; quyền hưởng hoa lợi lợi tức, lợi ích giá trị khác trị giá được bằng tiền hình thành từ hợp đồng; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hợp đồng mua sắm Máy móc thiết bị và các hợp đồng khác có liên quan đến dự án.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ trong thời gian tài sản bảo đảm nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Công ty thể chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất có diện tích 436.460 m² sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ tại Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Thửa đất có diện tích 4.083,2 m² sử dụng làm văn phòng Công ty tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Căn cứ hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa ba bên, bao gồm Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (HTIT), theo đó, Công ty đã chuyển giao một phần nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty và BIDV để thực hiện Phương án Hợp tác liên doanh để vận hành, khai thác Dự án bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, nghĩa vụ nợ mà Công ty đã chuyển giao cho HTIT là 1.433.832.413.068 VND.

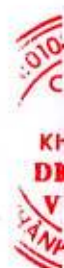
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	23.130.873.266	24.562.190.653
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	76.597.936.004	87.326.808.887
Sau năm năm	15.790.055.250	19.591.905.250
Chưa xác định được thời hạn trả (*)	1.591.398.863.467	1.640.274.843.333
	1.706.917.727.987	1.771.755.748.123
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	23.130.873.266	24.562.190.653
Số phải trả sau 12 tháng	1.683.786.854.721	1.747.193.557.470

- (*) Tại thời điểm lập báo cáo soát xét này, các khoản vay ODA cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ; Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung; Vay phục vụ xây dựng bến 3, 4 Cảng Lạch Huyện vẫn chưa xác định được thời hạn trả nợ.

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	2.741.299.470	2.730.857.220
	2.741.299.470	2.730.857.220
b. Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh	115.766.257.437	95.307.634.428
	115.766.257.437	95.307.634.428



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000	52.543.979.727	1.803.205.604.913	- (613.301.691.109)		1.043.583.234.828	805.162.214.745	6.360.793.343.104
Tăng vốn trong năm	-	-	-	(166.066.396)	-	-	(109.433.604)	(275.500.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	823.192.770.648	161.281.724.971	984.474.495.619
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	301.394.421.743	-	-	(301.394.421.743)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(146.093.724.928)	(21.299.520.000)	(167.393.244.928)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(196.176.000.000)	(157.448.000.000)	(353.624.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.050.352.115)	3.956.906.265	(7.093.445.850)
Số dư đầu kỳ này	3.269.600.000.000	52.543.979.727	2.104.600.026.656	(166.066.396)	(613.301.691.109)	1.212.061.506.690	791.543.892.377	6.816.881.647.945
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	734.723.114.258	101.827.103.967	836.550.218.225
Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	469.393.315.401	-	-	(469.393.315.401)	-	-
Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(103.865.760.363)	(20.332.239.637)	(124.198.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(294.264.000.000)	(98.160.000.000)	(392.424.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(9.849.803.310)	-	(9.849.803.310)
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000	52.543.979.727	2.573.993.342.057	(166.066.396)	(613.301.691.109)	1.069.411.741.874	774.878.756.707	7.126.960.062.860

- (i) Theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của Công ty và các công ty con, Công ty và các công ty con đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.
- (ii) Cổ tức ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần cổ tức chia tại công ty mẹ. Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức với tỷ lệ 9% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền cổ tức là 294.264.000.000 VND. Theo Nghị quyết số 86/NQ-CHP ngày 23 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức nêu trên và sẽ thực hiện thanh toán vào ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.269.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.269.600.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	3.026.410.000.000	92,56%	3.026.410.000.000	92,56%
Các cổ đông khác	243.186.000.000	7,44%	243.186.000.000	7,44%
Cộng	3.269.596.000.000	100,00%	3.269.596.000.000	100,00%

Công ty có 01 cổ đông lớn nắm giữ 92,56% cổ phần có quyền biểu quyết. Do đó, Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, vì không đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 12 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị xem xét có cơ chế phù hợp để Công ty tiếp tục duy trì tư cách công ty đại chúng. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Thành phố Hải Phòng (nay là số 8A đường Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, Thành phố Hải Phòng (nay là số 23, đường Lương Khánh Thiện, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng để phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m². Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hằng năm do phục vụ công ích.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Thành phố Hải Phòng (nay là đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao thừa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là lô 15, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng) theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, Phường Đồng Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là số 5 đường Chùa Vẽ, Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng), là địa chỉ Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, diện tích sử dụng là 236.820,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 5 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (nay là số 5 Cù Chính Lan, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm trụ sở Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng) từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.225,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, Phường Đồng Hải II, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là KCN Đình Vũ, Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng) để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m². Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và được ưu đãi tiền thuê đất đến hết năm 2027. Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hằng năm.

Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, Phường Đồng Hải II, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (nay là KCN Đình Vũ, Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng) với diện tích là 74.244,3 m². Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất.

Theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 09 tháng 01 năm 2006, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cho Công ty thuê khu đất tại Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m² với thời hạn là 40 năm (từ ngày 19 tháng 8 năm 2002 đến ngày 19 tháng 8 năm 2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục thuế Thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 3 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hằng năm.

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	3.388.034,15	2.797.271,28
Euro	EUR	5,14	5,14
Yên Nhật	JPY	1.593	1.593

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xử lý nợ theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	4.264.424.959	4.264.424.959

Cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động phát sinh từ việc cho thuê tài sản theo Hợp đồng cho thuê đến năm 2075 giữa Công ty và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận dịch vụ cảng biển, Bộ phận dịch vụ cho thuê. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: bốc xếp, giao nhận hàng hoá; vận tải hàng hoá; xuất nhập khẩu hàng hoá, kho bãi và lưu trữ hàng hoá; lai dắt và hỗ trợ tàu biển;...
- Bộ phận dịch vụ cho thuê: cho thuê bất động sản đầu tư, kho bãi, văn phòng.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Chỉ tiêu	Dịch vụ cảng biển VND	Dịch vụ cho thuê VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần	1.458.724.806.376	235.842.232.511	1.694.567.038.887
2. Giá vốn hàng bán	719.270.831.632	45.955.131.082	765.225.962.714
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	739.453.974.744	189.887.101.429	929.341.076.173
4. Thu nhập không phân bổ			228.498.629.071
5. Chi phí không phân bổ			174.352.520.374
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			983.487.184.870

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 30 tháng 6 năm 2026

1. Tài sản bộ phận	3.101.701.194.774	2.831.598.297.635	5.933.299.492.409
2. Tài sản không phân bổ			4.305.910.554.888
Tổng Tài sản			10.239.210.047.297
3. Nợ phải trả bộ phận	1.187.000.025.282	1.208.068.632.880	2.395.068.658.162
4. Nợ phải trả không phân bổ			717.181.326.275
Tổng Nợ phải trả			3.112.249.984.437

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Chỉ tiêu	Dịch vụ cảng biển VND	Dịch vụ cho thuê VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần	1.205.855.257.516	30.013.577.201	1.235.868.834.717
2. Giá vốn hàng bán	697.635.735.923	6.022.012.919	703.657.748.842
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.219.521.593	23.991.564.282	532.211.085.875
4. Thu nhập không phân bổ			60.676.040.621
5. Chi phí không phân bổ			117.493.978.319
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			475.393.148.177

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 31 tháng 12 năm 2025

1. Tài sản bộ phận	3.676.611.971.206	2.581.950.157.136	6.258.562.128.342
2. Tài sản không phân bổ			3.655.229.854.063
Tổng Tài sản			9.913.791.982.405
3. Nợ phải trả bộ phận	1.321.761.870.019	1.256.944.612.746	2.578.706.482.765
4. Nợ phải trả không phân bổ			518.203.851.695
Tổng Nợ phải trả			3.096.910.334.460

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu khai thác cảng biển	1.458.724.806.376	1.205.855.257.516
Doanh thu cho thuê	235.842.232.511	30.013.577.201
	1.694.567.038.887	1.235.868.834.717
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	251.086.500.779	39.169.335.249

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn khai thác cảng biển	719.270.831.632	697.635.735.923
Giá vốn cho thuê	45.955.131.082	6.022.012.919
	765.225.962.714	703.657.748.842

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.978.836.006	96.289.243.358
Chi phí nhân công	412.908.556.445	392.528.462.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	151.566.811.462	116.396.204.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.352.737.421	59.621.141.276
Chi phí khác bằng tiền	155.718.360.748	139.201.196.126
	896.525.302.082	804.036.248.516

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.254.589.392	25.769.954.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.490.281.991	6.954.757.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.113.721.483	137.563.294
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	190.807.750	91.889.009
	71.049.400.616	32.954.164.102

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	34.608.583.696	2.295.124.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.444.597.310	1.692.303.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.908.050.492
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	220.000.000
	43.053.181.006	17.115.478.645

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86.094.043.340	59.040.505.212
Chi phí khấu hao	6.193.598.096	3.863.501.437
Chi phí dự phòng	1.509.444.094	527.326.926
Chi phí vật liệu quản lý	386.215.573	719.318.987
Chi phí mua ngoài	5.719.006.579	5.594.298.904
Các khoản chi khác	31.397.031.686	30.359.136.208
	131.299.339.368	100.104.087.674

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	25.507.904.519	48.422.981.348
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc đền bù do bàn giao tài sản	3.536.822.222	1.352.951.818
Các khoản khác	828.225.704	1.169.358.350
	29.872.952.445	50.945.291.516

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	116.409.531.329	71.474.236.456
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	39.589.762.046	33.149.855.012
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.447.099.955	1.137.778.092
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	13.395.737.575	2.826.228.270
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng	2.086.804.563	554.724.426
	172.928.935.468	109.142.822.256

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
		(trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	734.723.114.258	335.107.191.675
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(62.099.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	734.723.114.258	273.008.191.675
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.247	835

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, cụ thể như sau:

	Số kỳ trước (trình bày lại)	Số kỳ trước (đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	335.107.191.675	335.107.191.675
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(62.099.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	273.008.191.675	335.107.191.675
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	835	1.025

39. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tài sản cầu cảng số 4, số 5 tại bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng

Công ty đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải trước đây (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Chi tiết như sau:

Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng thuộc hệ thống cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, bao gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 848m. Phần lớn hạng mục khu vực Chùa Vẽ được Cảng Hải Phòng đầu tư bằng nguồn vốn tự có trước thời điểm cổ phần hóa, bao gồm hệ thống cung cấp năng lượng và nước, hệ thống điều hành và an ninh, hạ tầng giao thông và dịch vụ.

Dự án cải tạo và nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II (2000 - 2011) là dự án tiếp nối Dự án giai đoạn khẩn cấp trước đó được khởi công từ tháng 4/2004 và sử dụng nguồn vốn ODA Nhật Bản, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế kỹ thuật tại Quyết định số 99/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2002.

Tài sản hình thành từ dự án ODA tại khu vực Chùa Vẽ đã được đưa vào vận hành từ năm 2006, trong đó cầu cảng số 4 được bàn giao và đưa vào khai thác từ ngày 18 tháng 01 năm 2006 theo Quyết định số 37/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam, cầu cảng số 5 được bàn giao và chính thức sử dụng từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 914/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam.

Ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 2484/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng – giai đoạn II, trong đó giá trị quyết toán là 338,3 tỷ VND, đồng thời lưu ý việc trả nợ vay, lãi vay theo hiệp định ký kết với nhà tài trợ nước ngoài hình thành cầu cảng số 4, số 5 là nội dung cần báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, xử lý.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản gửi Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả tiền lãi này và có xác nhận của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh Hải Phòng tại ngày 16 tháng 11 năm 2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,14 tỷ VND.

Từ 01 tháng 7 năm 2014, Công ty đã hoàn tất quá trình cổ phần hóa chuyển sang hoạt động với mô hình công ty cổ phần có vốn điều lệ được phê duyệt là 3.269,6 tỷ VND.

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT (“Quyết định 4196”) về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của bến

4, 5 Chùa Vẽ là 342,1 tỷ VND, và giao cho Công ty báo cáo Bộ tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, theo văn bản của Công ty gửi Bộ tài chính, giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND là khoản tiền Công ty đã trả và được ngân hàng xác nhận. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,2 tỷ VND.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 nêu trên, Công ty đã thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá trị tài sản, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính, ghi nhận nguồn hình thành tài sản là vốn vay theo nội dung Quyết định số 4196. Theo đó, Công ty đã ghi nhận nguyên giá quyết toán xác định lại của cầu cảng số 4, số 5 và bãi chứa container là 279,7 tỷ VND (giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT là 342,1 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản này là 129,6 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196 và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị thuộc dự án) từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (Thuyết minh số 24).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

Theo Kết luận số 1134/KL-Ttr ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và văn bản số 3910/BTC-Ttr ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước các khoản liên quan đến dự án, bao gồm khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại Chùa Vẽ phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 44,8 tỷ VND và chi phí lãi vay tạm trích trước là 149,3 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận:

- Hạch toán Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 44,8 tỷ VND (*);
- Giám trích trước chi phí phải trả chi phí lãi vay với số tiền là 149,3 tỷ VND.

Theo Thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021, tăng số trích trước Chi phí phải trả đối với lãi vay tạm trích là 149 tỷ VND và tăng Phải thu khác tương ứng (*).

(*) Theo đó, tổng số phải thu khác liên quan đến các tài sản ở trên là 194 tỷ VND (Thuyết minh số 10).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty đã xây dựng phương án vay và trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ cho giai đoạn 2016 - 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, đồng thời trình Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt. Sau quá trình làm việc giữa các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8715/BTC-QLN ngày 23 tháng 7 năm 2018 trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tài sản và phương án vay, trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Trong đó, Bộ Tài chính kiến nghị rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc cho Công ty vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

Tiếp đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 5 tháng 12 năm 2018 yêu cầu Công ty xây dựng phương án cho thuê khai thác đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê, khai thác các tài sản này như sau:

- Trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (thời điểm trước khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng), cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là doanh nghiệp nhà nước, quản lý và khai thác.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chỉ định thuê để quản lý và khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container; mức giá thuê được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc quản lý và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, theo đó Công ty thực hiện cơ chế thuê khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, bao gồm cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã có Thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc Công ty tạm dừng trích khấu hao và ghi nhận chi phí lãi vay đối với các tài sản nêu trên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý chính thức.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã gửi văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Đến năm 2022, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục làm các văn bản gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo về phương án trả nợ theo báo cáo tại văn bản số 10855. Sau khi Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan nghiên cứu, rà soát các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT gửi Bộ Giao thông vận tải đề xuất tiếp tục được quản lý, khai thác các cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ theo nội dung Văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính đã nghiên cứu phương án báo cáo Chính phủ thông qua việc sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP nhằm xử lý các vướng mắc liên quan đến việc quản lý và khai thác các tài sản này.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CHP về việc tiếp tục trích khấu hao đối với tài sản tại bến số 4, số 5 và bãi container thuộc Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty thực hiện rà soát, xác định lại mức khấu hao và tiếp tục trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, với thời gian khấu hao đến tháng 4 năm 2043. Chi phí khấu hao hàng năm kể từ năm 2024 là 8,3 tỷ đồng, tăng so với mức 6,74 tỷ VND/năm được áp dụng trước năm 2020.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Công ty đã rà soát văn bản có liên quan và thực hiện đề xuất các giải pháp về phương thức khai thác và hình thức xử lý tài sản bến số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, theo văn bản số 9293/BXD-KHTC gửi các cơ quan, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Bộ Xây dựng đang đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với phương án khai thác, xử lý bến cảng số 4, số 5 thuộc Cảng Chùa Vẽ với nội dung dự thảo tờ trình bao gồm:

- *Phương án xử lý: giao tài sản bến cảng số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ (bao gồm cầu cảng số 4, số 5 và bãi container) cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác. Cảng Hải Phòng hạch toán tăng giá trị tài sản tại doanh nghiệp.*
- *Căn cứ pháp lý: khoản 7 Điều 18 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*

- *Thẩm quyền: Thủ tướng Chính phủ.*
- *Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận phương án quản lý, khai thác bến cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ, Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thực hiện quyết toán vốn nhà nước tại Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Trường hợp chênh lệch phát sinh sau khi quyết toán chính thức so với giá trị tạm tính trước đây, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam/Cảng Hải Phòng triển khai thực hiện. Cảng Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp/điều chuyển theo đúng quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.*

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ và các chi phí liên quan sẽ được Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này nêu rằng, việc xử lý tài sản gắn liền với đất và hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mua sắm, xây dựng cơ bản với tổng mức vốn là 724 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi mua sắm, xây dựng cơ bản với tổng giá trị 492 tỷ VND.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.913.564.732	10.176.458.485
Công ty Cổ phần HPH Logistics	4.625.950.590	4.515.371.869
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	874.495.492	3.392.162.466
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.235.963.000	793.955.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	17.440.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	769.320.650	1.331.976.150
Công ty Liên doanh Vận tải Quốc tế Nhật Việt	314.410.000	120.195.000
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	72.705.000	12.060.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	3.280.000	10.738.000
Mua dịch vụ	23.954.099.147	415.992.466
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	15.037.424.351	-
Công ty Cổ phần HPH Logistics	4.550.364.500	415.992.466
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	4.366.310.296	-
Góp vốn bằng tài sản	460.237.738.220	367.094.809.449
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	460.237.738.220	367.094.809.449
Doanh thu cho thuê tài sản	235.842.232.511	30.013.577.201
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	235.842.232.511	30.013.577.201

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.407.217.478	14.255.848.290
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	266.048.280	544.599.234
Công ty Cổ phần HPH Logistics	2.369.991.679	52.734.332
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	-	3.713.511.896
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	3.035.631.142	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	-	1.494.834.145
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	5.874.800.739	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	-	449.819.578
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	1.860.745.638	13.357.440
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	-	7.896.991.665
Phải thu ngắn hạn khác	-	30.511.419.254
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	28.625.019.254
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	-	1.886.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	6.204.347.292	16.200.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	6.198.947.292	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	5.400.000	16.200.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Hồng Minh	921.193.535	851.123.070
Ông Nguyễn Tường Anh	708.005.078	180.000.000
Ông Lê Hồng Quân (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	79.333.332	-
Bà Nguyễn Thị Yến	210.000.000	180.000.000
Ông Lý Quang Thái	210.000.000	60.000.000
Ông Lê Đông	210.000.000	180.000.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	79.333.333	120.000.000
Ông Vũ Đức Biên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	130.666.667	180.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Dung (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	130.666.667	60.000.000
Ông Đỗ Vũ Linh (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	-	120.000.000
	2.635.941.153	1.931.123.070
Ban kiểm soát		
Bà Trần Thị Thanh Hải	595.123.732	516.861.335
Bà Vũ Thị Thanh Duyên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	45.333.333	-
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	45.333.333	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	74.666.667	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)	74.666.667	90.000.000
	835.123.732	636.861.335
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	340.233.223	-
Ông Nguyễn Tường Anh	278.034.054	836.393.806
Ông Chu Minh Hoàng	700.132.758	620.976.629
Ông Hà Vũ Hào	696.296.849	618.745.843
Bà Đào Thị Thu Hà	635.312.692	559.824.875
	2.650.009.576	2.635.941.153

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn bằng tài sản cố định	460.237.738.220	372.391.221.479
Chuyển giao nợ các khoản vay bằng hình thức chuyển giao tài sản	283.175.267.356	548.747.830.289

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.551.332.737.502	18.927.778.338	1.570.260.515.840
Phải thu ngắn hạn khác	351.351.157.443	(18.927.778.338)	332.423.379.105
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.441.084.980	2.441.084.980
Phải trả ngắn hạn khác	101.660.159.743	(2.441.084.980)	99.219.074.763



Nguyễn Thị Quyên
Người lập biểu



Đào Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026